

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ
DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Văn Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Minh	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/01/2014)
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/1/2014)
Ông Hoàng Việt Hồng	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/1/2014)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

(Đã ký)

Nguyễn Đức Minh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với những khoản công nợ đã quá hạn thanh toán theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi chưa thể lượng hóa được giá trị cần trích lập cũng như những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2014 của Công ty.

- Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2014 của các Công ty nhận góp vốn liên quan đến khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty. Nên chúng tôi không có cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Do đó, chúng tôi chưa thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có) đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2014 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100128 thay đổi lần thứ 2 ngày 27/12/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, số vốn thực góp của Công ty là 53.074.933.645 đồng, số còn thiếu với giá trị 11.925.066.355 đồng là số vốn đầu tư của Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Lê Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2560-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79,245,574,643	95,977,601,310
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	25,170,137,389	12,793,040,705
1 Tiền	111		3,679,386,189	2,183,040,705
2 Các khoản tương đương tiền	112		21,490,751,200	10,610,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	287,235,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	287,235,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,808,654,482	45,070,156,645
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	31,029,529,687	37,821,972,508
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	6,560,964,810	5,792,021,623
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	1,046,159,985	1,456,162,514
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,828,000,000)	-
IV Hàng tồn kho	140		16,790,792,262	37,040,603,455
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	16,790,792,262	37,040,603,455
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		475,990,510	786,565,505
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		108,185,903	638,519,844
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10.	-	1,183,862
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	367,804,607	146,861,799
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33,789,282,788	38,511,464,212
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		17,066,735,097	18,665,798,951
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	17,066,735,097	18,665,798,951
- Nguyên giá	222		66,375,822,997	65,747,471,634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49,309,087,900)	(47,081,672,683)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	-	-
- Nguyên giá	228		1,802,104,441	1,802,104,441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,802,104,441)	(1,802,104,441)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	16,173,673,300	19,051,273,300
1 Đầu tư vào công ty con	251		3,849,670,285	3,849,670,285
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,691,686,198	11,271,686,198
3 Đầu tư dài hạn khác	258		3,632,316,817	4,007,316,817
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(77,400,000)
V Tài sản dài hạn khác	260		548,874,391	794,391,961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	548,874,391	794,391,961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		113,034,857,431	134,489,065,522

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58,700,669,544	78,698,459,684
I Nợ ngắn hạn	310		58,377,905,578	78,422,925,208
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	430,561,000	-
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.4	32,463,134,663	25,720,002,257
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.5	16,530,701,940	42,261,617,190
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	5,113,468,702	5,575,877,974
5 Phải trả người lao động	315		1,541,363,486	1,951,421,562
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	120,265,672	143,339,422
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	1,993,424,115	2,605,014,521
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		184,986,000	165,652,282
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II Nợ dài hạn	330		322,763,966	275,534,476
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		322,763,966	275,534,476
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		54,334,187,887	55,790,605,838
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	54,330,469,992	54,069,801,404
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,074,933,645	53,074,933,645
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1,216,867,324	1,216,867,324
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,669,023	(221,999,565)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,717,895	1,720,804,434
1 Nguồn kinh phí	431		3,717,895	1,720,804,434
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		113,034,857,431	134,489,065,522

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	136,633,325,026	86,730,055,336
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15.	87,451,765	2,040,119,011
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	136,545,873,261	84,689,936,325
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	125,976,873,571	72,798,146,908
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,568,999,690	11,891,789,417
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	652,691,267	1,369,038,885
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	343,182,870	389,038,851
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23,534,464	182,102,559
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.3.6	185,119,000	285,374,545
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.7	10,262,951,745	12,072,219,829
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		430,437,342	514,195,077
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.8	77,696,989	2,666,219,267
12 Chi phí khác	32	VIII.3.9	3,551,195	2,538,675,247
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		74,145,794	127,544,020
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		504,583,136	641,739,097
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20.	160,123,392	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		344,459,744	641,739,097

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Tổng giám đốc

(Đã ký)

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133,925,300,135	114,371,310,941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(100,816,529,431)	(90,290,327,740)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,588,085,011)	(11,113,896,170)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23,534,464)	(204,649,106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(603,619,215)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,993,451,403	8,439,284,119
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,307,561,486)	(12,632,631,727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,579,421,931	8,569,090,317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(977,636,364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,386,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,670,440,400)	(287,235,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28,797,235,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,895,600,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		558,926,052	390,538,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,396,315,712)	1,489,303,305
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		570,000,000	200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(139,439,000)	(1,620,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		430,561,000	(1,420,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,613,667,219	8,638,393,622
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,793,040,705	4,154,377,571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(236,570,535)	269,512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	25,170,137,389	12,793,040,705

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Kế toán trưởng
(Đã ký)Tổng giám đốc
(Đã ký)

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100100128 ngày 27/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 27/12/2013 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về cơ điện tử, bao gồm: Cơ điện tử trong ngành máy công cụ; cơ điện tử lĩnh vực đo lường và tự động hóa; cơ điện tử trong ngành thiết bị xây dựng; cơ điện tử lĩnh vực thiết bị y tế; cơ điện tử trong ngành thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, thiết kế, chế tạo máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới trong công nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu (không gồm tư vấn lựa chọn nhà thầu, xác định giá gói thầu); Tư vấn việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hóa học, dược học, công nghệ và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển: sản xuất các hệ thống và thiết bị tìm kiếm, thăm dò, định hướng, thiết bị dùng trong hàng không, hàng hải; các máy điều khiển và điều chỉnh ứng dụng tự động; các dụng cụ thiết bị đo lường, hiển thị, thu thanh, truyền tải và kiểm soát các thông số hoạt động công nghiệp như nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, độ bụi, độ cháy, dòng chảy, mức độ, độ dính, mật độ, axit, độ tập trung, sự luân phiên; công tơ, dụng cụ đo độ cháy và tính toán; dụng cụ đo và kiểm tra các tính chất điện năng và dấu hiệu điện tử; hệ thống dụng cụ và dụng cụ phân tích thí nghiệm thành phần hóa học và vật lý, độ đông đặc các mẫu vật liệu rắn, lỏng, khí và tổng hợp; máy đồng hồ và thời gian, công cụ kiểm tra và đo lường khác và các bộ phận của nó;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạc hình kim loại; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu như: Các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; thiết bị và dụng cụ đo lường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

- Đại lý, môi giới, đầu giá: Hoạt động đại lý bán hàng hưởng hoa hồng về các loại hàng hóa như: Nông lâm sản nguyên dạng, nguyên liệu dệt thô và bán thành phẩm, nhiên liệu, quặng, kim loại và hóa chất công nghiệp, phân bón; Lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Gỗ xây dựng và nguyên vật liệu xây dựng; Máy móc, thiết bị, kể cả máy văn phòng, máy vi tính, thiết bị công nghiệp, tàu thuyền; Giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ dùng gia đình, hàng gia dụng và đồ ngũ kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Đào tạo đại học và sau đại học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Trụ sở Công ty: Số 46 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 38 351 014 Fax: (84-4) 38 344 975

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp
- Trung tâm chuyên giao công nghệ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC tổng hợp này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật và Đầu tư; Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng IMI; Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ ô tô PTM; Công ty Cổ phần 3B;..., được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí nguyên vật liệu, chi phí điện nước đã xác định với nhà cung cấp và chưa xuất hóa đơn được ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm được tính bằng 1 đến 3% giá trị các công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được bổ sung từ các quỹ và lợi nhuận sau thuế theo quy định về cổ phần hóa của Công ty Nhà nước.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm cơ khí, doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi tiền gửi, thu cổ tức từ hoạt động đầu tư.

Doanh thu bán các sản phẩm cơ khí được xác định theo giá trị các thành phẩm đã xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có kết quả, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào giấy chuyển tiền của bên nhận đầu tư, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên

12.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt cho nước ngoài, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước, 10% đối với hoạt động bán sản phẩm cơ khí, dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động bán sản phẩm cơ khí được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	207,599,091	203,941,088
Trụ sở Viện	23,648,825	71,966,917
Trung tâm chuyển giao công nghệ	151,251,995	115,198,771
Trung tâm tư vấn và kỹ thuật môi trường	-	4,023,201
Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp	32,698,271	12,752,199
Tiền gửi ngân hàng	3,471,787,098	1,979,099,617
VND	3,457,080,566	1,963,511,703
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	657,116,737	391,904,067
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	621,087,215	2,267,855
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	2,017,002,398	293,096,197
Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng giao dịch Hậu Giang	1,630,568	70,568
Ngân hàng TMCP Đông Á - Phòng giao dịch Nguyễn Trãi	2,190,960	3,973,592
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	29,800,002	37,258,686
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	1,019,848	8,460,883
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	619,739,728
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	122,145,933	132,275,801
Công ty chứng khoán An Bình	5,086,905	8,105,788
Kho bạc Nhà nước Tây Hồ	-	466,358,538
USD	9,466,818	9,842,473
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	9,442,816	9,818,863
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	24,002	23,610
EUR	5,239,714	5,745,441
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5,239,714	5,745,441
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	21,490,751,200	10,610,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	16,480,310,800	7,500,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5,010,440,400	3,110,000,000
Tổng cộng	25,170,137,389	12,793,040,705
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trụ sở Viện	-	250,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	-	250,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<i>Trung tâm chuyển giao công nghệ (tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng)</i>	-	37,235,000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa	-	37,235,000
Tổng cộng	-	287,235,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Trụ sở Viện</i>	984,043,053	1,317,815,518
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị kỹ thuật số DEM	-	123,859,000
Công ty CP Máy và thiết bị công nghiệp 1-5	143,259,572	182,136,872
Cơ quan Bảo hiểm xã hội	134,517,345	-
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Môi trường EEC	28,561,976	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao (Hitechco)	25,000,000	65,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	4,051,149	50,303,340
Công ty Cổ phần 3B	-	125,000,000
Phải thu về cổ phần hóa	499,050,000	499,050,000
Các đối tượng khác	149,603,011	272,466,306
<i>Trung tâm chuyển giao công nghệ</i>	6,749,500	84,643,040
Phải thu tiền lương nhân viên	-	69,000,000
Dương Văn Nghĩa	6,749,500	3,641,040
Phải thu lãi tiền gửi	-	12,002,000
<i>Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp</i>	55,367,432	53,703,956
Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí	50,000,000	50,000,000
CN Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	2,719,990	2,293,440
Các đối tượng khác	2,647,442	1,410,516
Tổng cộng	1,046,159,985	1,456,162,514
4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	293,291,556	441,368,863
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,497,500,706	36,599,234,592
<i>Trụ sở Viện</i>	10,278,916,378	28,600,553,806
Chi phí SXKD dở dang tại Trung tâm Thiết bị công nghiệp	1,056,551,192	1,070,662,851
Chi phí SXKD dở dang tại Trung tâm Chuyển giao công nghệ	50,467,162	43,582,565
Chi phí SXKD dở dang tại Trung tâm Đào tạo	363,340,981	363,340,981
Chi phí SXKD dở dang tại Trung tâm phát triển công nghệ và thiết bị môi trường	6,177,722,374	6,177,722,374
Chi phí SXKD dở dang tại Trung tâm Cơ khí chính xác và máy CNC	2,100,023,768	629,285,958
Chi phí SXKD dở dang tại Trụ sở Viện	530,810,901	20,315,959,077
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	1,526,156,075	2,925,950,433
Chi phí Công trình tại Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp	457,903,427	457,903,427
Chi phí Công trình tại Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	34,581,077	1,933,169,820
Chi phí cung cấp hệ thống cân đóng bao	470,762,623	469,542,623
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình khác	562,908,948	65,334,563
<i>Phân Viện Máy và Dụng cụ Công nghiệp</i>	4,692,428,253	5,072,730,353
Hợp đồng số 152/HĐ-756 ngày 26/12/2011	339,201,485	335,701,485
Chế tạo vận chuyển lắp đặt tại Tp. Đà Nẵng 2 trạm trộn bê tông	-	317,405,010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Hợp đồng B18/HĐKT 2013 ngày 18/11/2013	-	2,607,232,522
Hợp đồng B04/HĐKT 2013 ngày 20/03/2013	-	227,051,174
Thiết kế trạm 90m3/1h có cấu hình mới	-	297,381,939
Thiết kế trạm Asphalt 150 tấn/h ngày 15/1/2013	663,440,026	663,440,026
Chế tạo Trạm trộn bê tông	268,962,658	-
Hợp đồng số B12/HĐKT 2014 ngày 05/8/2014	263,098,218	-
Hợp đồng số B22/HĐKT 2014 ngày 10/10/2014	1,788,008,606	-
Hợp đồng số B30/HĐKT 2014 ngày 16/12/2014	624,632,716	-
Các hợp đồng khác	745,084,544	624,518,197

Cộng giá gốc hàng tồn kho

16,790,792,262

37,040,603,455

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2014	1,802,104,441	1,802,104,441
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	1,802,104,441	1,802,104,441
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2014	1,802,104,441	1,802,104,441
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	1,802,104,441	1,802,104,441
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)
a, Đầu tư vào công ty con		3,849,670,285		3,849,670,285
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật và Đầu tư (ITD)	325,900	3,849,670,285	325,900	3,849,670,285
b, Đầu tư vào công ty liên kết		8,691,686,198		11,271,686,198
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng IMI	12,750	127,500,000	12,750	127,500,000
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ ô tô PTM	604,200	6,042,000,000	604,200	6,042,000,000
Công ty CP Tập đoàn điện tử công nghiệp Việt Nam (1)	-	-	258,000	2,580,000,000
Công ty Cổ phần 3B	250,000	2,522,186,198	250,000	2,522,186,198
c, Đầu tư dài hạn khác		3,632,316,817		4,007,316,817
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	45,000	505,637,233	45,000	505,637,233
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển công nghệ Chip	4,000	40,086,279	4,000	40,086,279
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp (CIE)	107,529	1,339,244,946	107,529	1,339,244,946
Công ty Cổ phần Huyền thoại bia IMI	66,000	663,868,256	66,000	667,103,709
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao	50,500	683,244,650	50,500	683,244,650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị kỹ thuật số (1)	-	-	37,500	375,000,000
Công ty Cổ phần Hệ thống quốc tế IMI	2,200	25,235,453	2,200	22,000,000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường	37,500	375,000,000	37,500	375,000,000

d, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	(77,400,000)
Công ty CP Tập đoàn điện tử công nghiệp Việt Nam (2)	-	-	-	(77,400,000)

Tổng cộng		16,173,673,300		19,051,273,300
------------------	--	-----------------------	--	-----------------------

(1): Giá trị các khoản đầu tư dài hạn giảm do Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP Tập đoàn điện tử công nghiệp Việt Nam và Công ty CP Máy và thiết bị kỹ thuật số.

(2) Công ty sử dụng khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn để bù đắp khoản đầu tư tại Công ty CP Tập đoàn điện tử công nghiệp Việt Nam do chuyển nhượng với giá bán nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	548,874,391	794,391,961
Tổng cộng	548,874,391	794,391,961

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn của phân viện máy và dụng cụ công nghiệp	430,561,000	-
Đoàn Thị Thu Hòa	25,835,000	-
Hoàng Thanh Cảnh	43,055,000	-
Hồ Võ Thanh Phương	60,280,000	-
Lê Văn Thắng	43,055,000	-
Nguyễn Mạnh Cường	25,835,000	-
Nguyễn Ngọc Linh	25,835,000	-
Nguyễn Phú Tuấn	60,280,000	-
Nguyễn Văn Ân	60,280,000	-
Phạm Văn Biên	43,055,000	-
Trần Minh Thắng	43,051,000	-
Tổng cộng	430,561,000	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra	476,946,915	3,207,101,206	2,922,026,465	762,021,656
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	454,418,383	454,418,383	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	117,089,179	117,089,179	-
Thuế TNDN	585,783,515	177,959,092	603,619,215	160,123,392
Thuế thu nhập cá nhân	51,035,513	36,347,494	66,464,400	20,918,607
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,746,708,140	3,062,275,152	3,086,473,152	3,722,510,140
Các loại thuế khác	29,335,413	74,204,680	103,540,093	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	686,068,478	65,741,523	303,915,094	447,894,907
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,183,862			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,575,877,974			5,113,468,702
11. Chi phí phải trả			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<i>Trụ sở Viện</i>			63,249,719	120,722,422
Trích trước chi phí tiền điện nước			63,249,719	120,722,422
<i>Phân Viện máy và Dụng cụ công nghiệp</i>			57,015,953	22,617,000
Chi phí trích trước tiền mua nguyên vật liệu			57,015,953	22,617,000
Tổng cộng			120,265,672	143,339,422
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			-	2,721,373
Bảo hiểm xã hội			-	124,070,757
Bảo hiểm y tế			-	23,401,340
Bảo hiểm thất nghiệp			-	10,321,040
Phải trả về cổ phần hóa			499,050,000	499,050,000
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	58,925,200
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1,494,374,115	1,886,524,811
<i>Trụ sở Viện</i>			1,274,501,715	1,498,925,457
Trung tâm chuyển giao công nghệ			244,271,215	318,132,304
Trung tâm khuôn mẫu chính xác và máy CNC			136,420,041	376,376,817
Trung tâm Thiết bị công nghiệp			294,197,542	303,729,436
Trung tâm đào tạo			3,700,000	180,000,000
Lê Hồng Lý			99,000,000	-
Chu Thanh Hà			-	128,800,000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao (Hitechco)			84,466,590	-
Trung tâm Vật liệu xây dựng			80,000,000	80,000,000
Trung tâm phát triển công nghệ và thiết bị môi trường			45,428,000	
Các đối tượng khác			287,018,327	111,886,900
<i>Trung tâm chuyển giao công nghệ</i>			167,600,000	144,053,200
Phải trả tiền đề tài nghiên cứu khoa học			87,600,000	64,053,200
Trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng			80,000,000	80,000,000
<i>Phân Viện máy và Dụng cụ công nghiệp</i>			52,272,400	243,546,154
Hoàng Phương Tùng			8,699,490	11,746,154
Bùi Thị Thúy Hạnh			33,605,910	73,800,000
Nguyễn Phú Tuấn			-	158,000,000
Đối tượng khác			9,967,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Tổng cộng

1,993,424,115

2,605,014,521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn nhà nước	36,821,083,645	36,821,083,645
Vốn cổ đông có tư cách pháp nhân	13,518,850,000	13,518,850,000
Vốn góp của các cổ đông khác	2,735,000,000	2,735,000,000
Cộng	53,074,933,645	53,074,933,645

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>53,074,933,645</i>	<i>53,074,933,645</i>
Vốn góp đầu năm	53,074,933,645	49,321,218,243
Vốn góp tăng trong năm	-	10,017,285,807
Vốn góp giảm trong năm	-	(6,263,570,405)
Vốn góp cuối năm	53,074,933,645	53,074,933,645
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	128,329,768,479	78,582,600,946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,303,556,547	8,147,454,390
Tổng cộng	136,633,325,026	86,730,055,336

15. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán - Phân Viện máy và dụng cụ công nghiệp	-	1,862,640,781
Hàng bán bị trả lại	87,451,765	177,478,230
Tổng cộng	87,451,765	2,040,119,011

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	128,242,316,714	76,542,481,935
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8,303,556,547	8,147,454,390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Tổng cộng	136,545,873,261	84,689,936,325
17. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của các sản phẩm đã bán	121,487,484,290	66,585,224,088
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,489,389,281	6,212,922,820
Tổng cộng	125,976,873,571	72,798,146,908
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	558,926,052	402,540,305
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49,463,200	537,697,800
Đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	428,312,585
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44,302,015	488,195
Tổng cộng	652,691,267	1,369,038,885
19. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23,534,464	182,102,559
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37,141,897	44,240,093
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	280,371,622	82,099,488
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	77,400,000
Chi phí tài chính khác	2,134,887	3,196,711
Tổng cộng	343,182,870	389,038,851
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	137,276,261,517	88,725,194,477
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	136,771,678,381	88,083,455,380
Lợi nhuận kế toán trước thuế	504,583,136	641,739,097
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	727,833,598	-
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	160,123,392	-
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	160,123,392	-
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	83,528,066,443
Chi phí nhân công	-	10,075,304,204
<i>Trong đó: Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, KPCĐ</i>	-	1,135,298,777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	392,913,456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	9,287,107,776
Chi phí khác bằng tiền	-	5,673,693,338
Tổng cộng	-	108,957,085,217

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

- 22. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tăng khoản góp vốn vào các đơn vị khác thông qua đánh giá lại khoản đầu tư		-	428,312,585
VIII. Những thông tin khác			
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.			
2. Thông tin về các bên liên quan			
2.1	Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	Quan hệ với Công ty		
Mua hàng			
	Mua hàng của Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật và Đầu tư	-	1,084,785,385
	Mua hàng của Công ty Cổ phần 3B	767,577,000	1,318,736,250
	Mua hàng của Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ ô tô PTM	276,922,181	-
	Mua hàng của Công ty CP Máy và Thiết bị công nghiệp 1-5	272,909,090	-
	Mua hàng của Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	2,755,274,272	-
	Mua hàng của Công ty CP Tập đoàn xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE	36,632,034,544	-
Bán hàng			
	Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ ô tô PTM	3,605,919,631	-
2.2	Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	Thu nhập Ban giám đốc công ty	1,347,982,100	1,026,951,000
	Tổng cộng	1,347,982,100	1,026,951,000
2.3	Số dư với các bên liên quan	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
	Quan hệ với Công ty		
Các khoản phải thu khách hàng			
	Công ty Cổ phần Sản xuất, thương mại và Dịch vụ ô tô PTM	760,314,038	535,760,760
Các khoản phải thu khác			
	Công ty CP Máy và thiết bị kỹ thuật số DEM	-	123,859,000
	Công ty CP Máy và Thiết bị Công nghiệp 1-5	143,259,572	182,136,872
	Công ty Cổ phần Công nghệ cao (Hitechco)	25,000,000	65,000,000
	Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	4,051,149	50,303,340
	Công ty CP Môi trường EEC	28,561,976	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP 3B	Bên nhận đầu tư	-	125,000,000
Các khoản trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	Bên nhận đầu tư	46,926,000	557,613,000
Công ty CP Công nghiệp môi trường EEC	Bên nhận đầu tư	340,060,832	
Công ty CP Tập đoàn xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE	Bên nhận đầu tư	-	438,479,257
Các khoản phải trả người bán			
Trụ sở Viện			
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật và đầu tư - ITD	Công ty con	-	2,958,554,640
Công ty Cổ phần Sản xuất, thương mại và Dịch vụ ô tô PTM	Công ty liên kết	-	17,903,600
Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE	Bên nhận đầu tư	17,336,885,165	-
Công ty Cổ phần 3B	Công ty liên kết	79,367,081	167,040,224
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ			
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp - CIE1	Bên nhận đầu tư	4,423,862,500	3,271,142,500
Công ty CP Máy và Thiết bị công nghiệp 1-5	Công ty liên kết	-	38,877,300
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật và đầu tư - ITD	Công ty con	260,097,822	260,097,822
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	Công ty liên kết	33,200,000	-
Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp			
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao	Công ty liên kết	597,892,718	9,213,351,413
Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng và Thiết bị công nghiệp		300,000,000	300,000,000
Trung tâm Tư vấn và Kỹ thuật môi trường			
Công ty Cổ phần Công nghiệp môi trường	Công ty liên kết	-	349,850,000
Cho vay			
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	Công ty liên kết	-	250,000,000

3. Những thông tin khác

3.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trụ sở Viện	19,128,354,288	23,029,298,231
Chi nhánh Công ty TNHH GE Vietnam tại Hải Phòng	510,000,000	-
CHRISTIAN PFEIFER MASCHINENFABRIK GmbH	-	7,722,210,478
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1	285,562,000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (Ban DA Ethanol)	4,682,059,000	4,682,059,000
Công ty TNHH MTV 508	1,071,000,000	1,071,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí thương mại và Xây dựng Hải Phòng	810,000,000	810,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ ô tô PTM	760,314,038	535,760,760
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	-	300,000,000
Công ty Cơ khí hoá chất Hà Bắc	208,250,000	208,250,000
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Sông Chanh	751,800,000	731,800,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1,788,264,566	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	856,252,260	-
Công ty Cầu 14	-	720,000,000
Công ty Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	533,225,000	1,271,437,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH ABB	1,564,435,180	-
Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	-	489,500,000
Công ty TNHH Ford Việt Nam	517,154,000	390,976,300
Công ty TNHH Plummy Garment Vietnam	551,920,000	-
Công ty TNHH Trọng Tín	329,560,000	-
Nhà máy Đóng tàu Đà Nẵng (Công ty TNHH MTV Đóng tàu ĐN)	2,631,604,972	2,631,604,972
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	-	295,880,500
Xi nghiệp Tập thể Bình An	220,000,000	220,000,000
Các đối tượng khác	1,056,953,272	948,819,221
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	7,410,201,527	5,138,082,280
Công ty Cổ phần Cavico khai thác mỏ và Xây dựng	258,506,000	258,506,000
Công ty Cổ phần Cavico XD Cầu hầm	290,286,000	290,286,000
Công ty Cổ phần Cavico điện lực và Tài nguyên	1,696,000,000	1,696,000,000
Công ty Cổ phần tập đoàn ĐTXD Cường Thịnh Thi	422,000,000	822,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng cầm phá	392,000,000	392,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đức Thành	644,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD 546	418,000,000	418,000,000
Công ty Cổ Phần HASSYU Việt Nam	528,330,000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	-	357,280,000
Công ty TNHH Vật chịu lửa Việt Nam	-	455,000,000
Công ty TNHH XD thống nhất	151,409,680	151,409,680
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	2,417,101,774	-
Các đối tượng khác	192,568,073	297,600,600
Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp	4,490,973,872	9,654,591,997
Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Trung	335,357,863	2,260,357,863
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng - IDI	1,014,102,000	1,014,102,000
Công ty Cổ phần Licogi 16	232,309,649	4,274,793,934
Công ty Xây dựng 621 - Bộ Quốc phòng	-	100,000,000
Công ty TNHH Giấy Xuân Mai	605,228,800	605,228,800
Công ty Cổ phần Sản xuất xây dựng TM Tân Thuận Thành	-	270,348,000
Các đối tượng khác	2,303,975,560	1,129,761,400
Tổng cộng	31,029,529,687	37,821,972,508
3.2 Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trụ sở Viện	6,080,579,100	5,353,625,623
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1	325,586,250	318,549,000
Cty TNHH MTV Cao su 75 (Nhà máy cao su 75)	1,696,117,500	-
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật Hải Anh	285,518,000	698,703,280
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác KS Dương Hiếu-CN Hà Nội	379,374,160	56,470,920
Công ty Cổ phần Coma 18	2,148,486,780	-
Công ty Cổ Phần Công nghiệp môi trường EEC	340,060,832	689,910,832
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa	46,926,000	557,613,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE	-	438,479,257
Công ty TNHH Phát Nguyên	210,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại cơ khí điện	-	333,564,000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kỹ thuật Đại Hải Thủy	181,643,000	-
Các đối tượng khác	466,866,578	260,335,334
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	467,185,710	438,396,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hải Hà	69,000,000	58,056,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cầu trục và Thiết bị AVC	26,000,000	-
Công ty Cổ phần GHT Việt Nam	146,000,000	-
Công ty MIX S.r.l	94,185,710	-
Công ty TNHH Nam Trung	132,000,000	-
Nguyen Vinh Holdings Ltd	-	380,340,000
Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp	13,200,000	-
Công ty TNHH Thương mại sản xuất Quốc Dũng	13,200,000	-
Tổng cộng	6,560,964,810	5,792,021,623
3.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	367,804,607	140,478,549
Trụ sở Viện	11,740,000	7,520,000
Lương Xuân Tuấn	4,000,000	4,000,000
Nguyễn Ngọc Hiền	5,240,000	3,220,000
Vũ Xuân Trường	2,500,000	300,000
Trung tâm Chuyển giao công nghệ	4,600,000	101,958,549
Ngô Anh Tuấn	-	39,732,300
Nguyễn Bá Diệu	-	30,434,000
Trần Vinh Quang	-	25,765,250
Đối tượng khác	4,600,000	6,026,999
Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp	351,464,607	31,000,000
Nguyễn Huy Tuyền	7,076,308	9,000,000
Lê Văn Thắng	5,500,000	5,000,000
Bùi Mạnh Phát	2,459,923	8,000,000
Hoàng Phương Tùng	1,800,000	4,000,000
Hoàng Thanh Cảnh	12,000,000	-
Hồ Võ Thanh Phương	145,170,000	-
Lê Hồng Quý	17,826,000	-
Nguyễn Phú Tuấn	123,762,500	-
Đối tượng khác	35,869,876	5,000,000
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	6,383,250
Trụ sở Viện	-	6,383,250
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	5,750,250
Các đối tượng khác	-	633,000
Tổng cộng	367,804,607	146,861,799
3.4 Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trụ sở Viện	24,105,684,523	11,563,852,244
BKK Cooling and Engineering Co. Ltd.	4,437,450,000	4,377,246,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghệ tàu thủy	298,293,280	298,293,280
Công ty TNHH MTV Cao su 75 (Nhà máy Cao su 75)	-	1,085,097,400
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại kim khí Hoàng Anh	489,589,650	-
Công ty Cổ phần Dụng cụ cơ khí số 1	249,477,690	-
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật và Đầu tư (ITD)	-	2,958,554,640
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE	17,336,885,165	-
Công ty TNHH An Phong	-	343,174,000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Hà	279,571,600	232,540,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH Long tầm nhìn	-	455,180,000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kỹ thuật Đại Hải Thủy	-	478,200,000
Công ty TNHH Trọng Tín	-	248,508,000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây lắp CDC VN	-	282,184,000
Các đối tượng khác	1,014,417,138	804,874,924
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	5,602,653,522	4,094,504,761
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật và Đầu tư - ITD	260,097,822	260,097,822
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1	4,423,862,500	3,271,142,500
Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Long	-	320,000,000
Các đối tượng khác	918,693,200	243,264,439
Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp	2,754,796,618	9,648,353,252
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	597,892,718	9,213,351,413
Công ty TNHH Điện cơ TECO VN	130,103,900	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng và Thiết bị công nghiệp	300,000,000	300,000,000
Chi nhánh Tây Nguyên - Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4	1,570,000,000	-
Các đối tượng khác	156,800,000	135,001,839
Trung tâm Tư vấn và Kỹ thuật môi trường	-	413,292,000
Công ty Cổ phần Công nghiệp môi trường	-	349,850,000
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật và Môi trường Hà Nội	-	20,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	-	14,482,000
Công ty TNHH Cơ khí và Môi trường Nam An	-	28,960,000
Tổng cộng	32,463,134,663	25,720,002,257
3.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trụ sở Viện	9,083,853,050	34,456,435,900
Công ty Cổ phần Cơ khí VINA Nha Trang	182,175,000	150,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị và Máy biến áp HN	500,000,000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	436,000,000	436,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị điện Vimec	425,472,350	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	630,454,700	630,454,700
Công ty Cổ phần Xây lắp Newtech Vĩnh Hà	-	555,000,000
Công ty Cổ phần 3B	333,550,000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	20,014,200,000
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	11,181,650,000
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Hyundai	839,500,000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Hương Hải	4,270,000,000	-
Công ty TNHH Vận tải Tiến Mạnh	900,000,000	350,000,000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ sản xuất Đại Thành	-	429,000,000
Viện Công nghệ - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	178,000,000	450,131,200
Viện Thuốc phóng thuốc nổ	240,000,000	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	3,561,000	260,000,000
Các đối tượng khác	145,140,000	-
Trung tâm Chuyển giao công nghệ	3,449,160,000	5,395,958,226
Công ty Cổ phần Cơ điện môi trường LILAMA (LILAMA EME)	-	1,383,560,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	2,552,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	150,000,000	150,000,000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Novare	732,160,000	-
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	-	3,847,398,226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các đối tượng khác	15,000,000	15,000,000
Phân Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp	3,997,688,890	2,409,223,064
Công ty TNHH MTV 756	271,688,890	149,838,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	-	350,000,000
Chi nhánh Tây Nguyên - Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 5	-	1,591,576,091
Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	3,710,000,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 525	16,000,000	-
Đối tượng khác	-	317,808,973
Tổng cộng	16,530,701,940	42,261,617,190
3.6 Chi phí bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	185,119,000	285,374,545
Tổng cộng	185,119,000	285,374,545
3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,499,751,254	4,392,770,265
Chi phí vật liệu quản lý	488,440,896	485,026,746
Chi phí khấu hao TSCĐ	763,546,354	715,201,438
Thuế, phí và lệ phí	12,073,000	-
Chi phí dự phòng	1,828,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,659,122,494	3,884,675,791
Chi phí bằng tiền khác	1,012,017,747	2,594,545,589
Tổng cộng	10,262,951,745	12,072,219,829
3.8 Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, thiết bị	26,165,909	327,272,728
Thu tiền hỗ trợ thanh toán giá trị tài sản đã đầu tư trên khu đất bị thu hồi thuộc tỉnh Quảng Bình	-	1,386,000,000
Xử lý số dư công nợ	187,825	933,106,718
Thu nhập khác	51,343,255	19,839,821
Tổng cộng	77,696,989	2,666,219,267
3.9 Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí đã đầu tư thuộc dự án đầu tư trung tâm thương mại và du lịch tỉnh Quảng Bình	-	1,410,569,928
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	877,432,216
Xử lý công nợ	1,275	228,371,975
Chi phí khác	3,549,920	22,301,128
Tổng cộng	3,551,195	2,538,675,247

3.10 Thông tin so sánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH MTV Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (nay là Công ty CP Viện máy và dụng cụ công nghiệp) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013:

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Các khoản phải thu khác	1,438,476,363	1,456,162,514	17,686,151
Thuế GTGT được khấu trừ	639,039,480	638,519,844	(519,636)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16,480,186,198	11,271,686,198	(5,208,500,000)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(258,000,000)	(77,400,000)	180,600,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4,487,714,834	5,575,877,974	1,088,163,140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,867,323,186	2,605,014,521	(6,262,308,665)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,557,732,178	53,074,933,645	(482,798,533)
Thặng dư vốn cổ phần	-	1,216,867,324	1,216,867,324
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	348,657,186	(221,999,565)	(570,656,751)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2013:

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động tài chính	1,058,712,485	1,369,038,885	310,326,400
Chi phí tài chính	569,638,851	389,038,851	(180,600,000)

Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2013:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013:

Phải thu khác tăng 17.686.151 đồng là do giảm 356.180.238 đồng - Số nợ phải thu Công ty 1-5 IMI về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Viện IMI theo công văn của Bộ Công thương, Bộ Tài chính và tăng 347.286.400 đồng tiền cổ tức được chia của năm 2013; và tăng 26.579.989 đồng thuế TNCN theo Biên bản quyết toán thuế (trụ sở viện là 25.169.473 đồng và phân viện là 1.410.516 đồng).

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh giảm 5.208.500.000 đồng (khoản đầu tư vào Công ty 1-5 IMI) theo Công văn của Bộ Công thương, Bộ Tài chính về xử lý vướng mắc khi cổ phần hóa Viện IMI.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn giảm 180.600.000 đồng do hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện tử công nghiệp Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 1.088.163.140 đồng trong đó tăng 1.054.004.356 đồng theo Biên bản quyết toán thuế (Trụ sở Viện, TTB2: 830.503.330 đồng, Trung tâm tư vấn và kỹ thuật môi trường: 34.494.037 đồng; Phân Viện: 189.106.989 đồng) và điều chỉnh tăng thuế TNDN 34.158.784 đồng của năm 2010 và năm 2011 do cơ quan thuế quyết toán dựa trên báo cáo quyết toán thuế TNDN của Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế.

Các khoản phải trả phải nộp khác giảm 6.262.308.665 đồng do điều chỉnh giảm khoản phải trả về cổ phần hóa sang vốn chủ sở hữu đối với số tiền thu được từ bán cổ phần vốn Nhà nước và phát hành thêm với giá trị 6.298.749.029 đồng; làm chỉ tiêu vốn chủ sở hữu tăng 5.081.881.705 đồng, chỉ tiêu thặng dư vốn cổ phần tăng 1.216.867.324 đồng; điều chỉnh tăng phải trả phải nộp khác: 36.960.000 đồng làm tăng phải thu khách hàng do Công ty thu hộ trả hộ cho Cán bộ Công nhân viên Công ty.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm 482.798.533 đồng do giảm vốn đầu tư của Chủ sở hữu 5.564.690.238 đồng (Theo công văn của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính xử lý vướng mắc với khoản đầu tư vào Công ty 1-5 IMI) và tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu 5.081.881.705 đồng do điều chỉnh khoản phải trả về cổ phần hóa sang vốn đầu tư của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 570.656.751 đồng do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên

Thay đổi trên Bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013:

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 310.326.400 đồng là do tăng cổ tức năm 2013 được chia.

Chi phí tài chính giảm 180.600.000 đồng do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Tổng giám đốc

(Đã ký)

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	2	4	5	6	7
Số dư tại ngày 31/12/2013	53,074,933,645	1,216,867,324	-	-	(221,999,565)	-	54,069,801,404
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	344,459,744	-	344,459,744
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do xác định lại giá trị doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do tính khấu hao giảm nguồn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phạt chậm nộp thuế của ph:	-	-	-	-	(83,791,156)	-	(83,791,156)
Số dư tại ngày 31/12/2014	53,074,933,645	1,216,867,324	-	-	38,669,023	-	54,330,469,992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị truyền dẫn	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị thí nghiệm	Tổng cộng
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
						Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	38,427,593,779	438,448,150	1,510,902,810	700,928,817	24,669,598,078	65,747,471,634
Mua trong kỳ	-	-	1,000,978,546	-	-	1,000,978,546
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (1)	-	-	-	(372,627,183)	-	(372,627,183)
Số dư ngày 31/12/2014	38,427,593,779	438,448,150	2,511,881,356	328,301,634	24,669,598,078	66,375,822,997
						-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	27,145,452,677	373,809,859	1,163,290,227	528,660,490	17,870,459,430	47,081,672,683
Khấu hao trong kỳ	1,095,118,279	20,027,664	189,017,280	22,469,784	1,167,506,399	2,494,139,406
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (1)	-	-	-	(266,724,189)	-	(266,724,189)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	28,240,570,956	393,837,523	1,352,307,507	284,406,085	19,037,965,829	49,309,087,900
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	11,282,141,102	64,638,291	347,612,583	172,268,327	6,799,138,648	18,665,798,951
Tại ngày 31/12/2014	10,187,022,823	44,610,627	1,159,573,849	43,895,549	5,631,632,249	17,066,735,097

(1) Giảm giá trị tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 05 năm 2013 của Bộ Tài chính.